HIỆP ĐỊNH
GIỮA
LIÊN MINH KINH TẾ BỈ - LUC-XAM-BUA
VÀ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VỀ VIỆC KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ
LẪN NHAU

CHÍNH PHỦ VƯƠNG QUỐC BỈ

nhân danh mình và nhân danh Chính phủ Đại công quốc Luc-xăm-bua, theo các Hiệp định hiện hành,

và

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Với lòng mong muốn tăng cường hợp tác kinh tế, tạo các điều kiện thuận lợi cho đầu tư của các kiều dân của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, đã thoả thuận những điều sau :

ĐIỀU 1

CÁC ĐỊNH NGHĨA

Để thi hành Hiệp định này,

1. Thuật ngữ "Người đầu tư" dùng để chỉ :

   a) "Các công dân", có nghĩa là những thể nhân theo pháp luật của các nước ký kết, được coi là công dân Bỉ, Luc-xăm-bua hoặc Việt Nam;

   b) "Các công ty" có nghĩa là mọi pháp nhân được thành lập phù hợp với pháp luật Bỉ, Luc-xăm-bua hoặc Việt Nam có trụ sở đóng trên lãnh thổ Bỉ, Luc-xăm-bua hoặc Việt Nam.

2. Thuật ngữ "Đầu tư" để chỉ bất kể nhân tố hoạt động nào và mọi đóng góp trực tiếp hay gián tiếp, bằng tiền, hiện vật hay dịch vụ được đầu tư hay tái đầu tư trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động kinh tế nào.

   Theo Hiệp định này, được coi là đầu tư và đặc biệt nhưng không phải duy nhất là :

   a) Các động sản, bất động sản và cũng như tất cả các quyền thực tế khác nhau : cầm cố, ưu đãi, bảo lãnh, hoa lợi và các quyền tương tự;

   b) Các cổ phần, các đóng góp vào các công ty và mọi hình thức tham gia khác, cho dù là thiểu số hoặc gián tiếp vào trong các công ty được lập nên trên lãnh thổ của một trong các Bên ký kết;

   c) Các nghĩa vụ, giấy ủy quyền và các quyền đại diện có giá trị kinh tế;

   d) Các quyền tác giả, các quyền sở hữu côngnghiệp, các qui trình kỹ thuật và các tên gọi và quĩ kinh doanh;

   e) Các chuyển nhượng theo luật pháp hay theo hợp đồng, nhất là các chuyển nhượng về thăm dò, trồng trọt, tinh chế hoặc khai thác các tài nguyên thiên nhiên.

Mọi thay đổi về hình thức pháp lý mà trong đó các tài sản và vốn đã được đầu tư hoặc tái đầu tư, không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư theo qui định của Hiệp định này.

3. Thuật ngữ "Thu nhập" để chỉ những khoản tiền được tạo ra bởi một đầu tư và đặc biệt nhưng không phải duy nhất là : các khoản lợi nhuận, lãi, các khoản tăng vốn, lãi cổ phần, hoa hồng hoặc các khoản bồi thường.

ĐIỀU 2

THÚC ĐẨY ĐẦU TỬ

1. Mỗi Bên ký kết khuyến khích các dầu tư trên lãnh thổ của mình do các người dầu tư của phía Bên kia thực hiện và chấp thuận các dầu tư này phù hợp với pháp luật của mình.

2. Đặc biệt, mỗi Bên ký kết sẽ cho phép ký kết và thi hành các hợp đồng licence và các thoả thuận trợ giúp thương mại, hành chính hoặc kỹ thuật, chừng nào những hoạt động này có liên quan đến các đầu tư.

ĐIỀU 3

BẢO HỘ ĐẦU TỬ

1. Tất cả các đầu tư, trực tiếp, hoặc gián tiếp, được thực hiện bởi những người đầu tư của một trong các Bên ký kết trên lãnh thổ của phía Bên kia, được hưởng một sự đối xử công bằng, bình đẳng.

2. Trừ những biện pháp cần thiết cho việc duy trì trật tự công cộng, các đầu tư này được hưởng sự an toàn và bảo hộ thường xuyên, loại trừ mọi biện pháp vô căn cứ hoặc phân biệt đối xử có thể gây cản trở về pháp lý hoặc trên thực tế đối với việc quản lý, việc bảo dưỡng, việc sử dụng,việc hưởng thụ hoặc việc thanh lý những đầu tư đó.

3. Sự đối xử và sự bảo hộ được xác định ở khoản 1 và 2 ít ra là bằng với sự đối xử và bảo hộ mà những người đầu tư của một quốc gia thứ ba được hưởng và trong mọi trường hợp không thể kémthuận lợi hơn những điều mà pháp luật quốc tế thừa nhận.

4. Tuy nhiên, sự đối xử và bảo hộ này không mở rộng ra đến các ưu đãi mà một Bên ký kết dành cho những người đầu tư của một quốc gia thứ ba, do sự tham gia hoặc liên kết của mình vào một khu vực tự do trao đổi, một liên minh thuế quan, một thị trường chung hoặc mọi hình thức tổ chức kinh tế khu vực khác.

ĐIỀU 4

NHỮNG BIỆN PHÁP TƯỚC BỎ VÀ HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU

1. Mỗi Bên ký kết cam kết không tiến hành bất kể một biện pháp trưng thu hoặc quốc hữu hoá hoặc bất kể một biện pháp nào khác mà hậu quả của nó là truất quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp của những người dầu tư của Bên ký kết kia về những dầu tư của họ trên lãnh thổ của mình.

2. Trong trường hợp do đòi hỏi cấp bách về nhu cầu công cộng, an ninh hoặc lợi ích quốc gia mà phải làm trái với khoản 1 của điều này, thì phải thực hiện các điều kiện sau đây :

   a) Những biện pháp được tiến hành theo thủ tục hợp pháp;

   b) Những biện pháp này không phân biệt đối xử, không trái với một sự cam kết cụ thể;

   c) Những biện pháp này phải đi cùng với những qui định về việc trả một khoản bồi thường thích đáng và có hiệu lực.

3. Số tiền bồi thường cho những dầu tư liên quan phải tương ứng với giá trị thực của nó vào ngày hôm trước của ngày ra quyết định hoặc công bố quyết định.

   Các khoản bồi thường được thanh toán bằng đồng tiền của nước người dầu tư hoặc bằng đồng tiền chuyển đổi khác. Các khoản này sẽ được chuyển trả ngay và được tự do chuyển. Các khoản bồi thường này sẽ được tính lãi theo lãi xuất thương mại thông thường, kể từ ngày xác định cho đến ngày thanh toán.

4. Về cách thức giải quyết được nêu trong điều khoản này, mỗi Bên ký kết sẽ giành cho những người dầu tư của Bên kia một sự đối xử ít nhất cũng bằng sự đối xử mà họ giành cho những người dầu tư của quốc gia được ưu đãi nhất trên lãnh thổ của mình. Trong mọi trường hợp sự đối xử này không kém thuận lợi hơn sự đối xử được pháp luật quốc tế thừa nhận.

ĐIỀU 5

SỰ CHUYỂN

1. Mỗi Bên ký kết, trên lãnh thổ của mình có đầu tư được thực hiện bởi những người đầu tư của Bên kia, giành cho những người đầu tư này sự tự do chuyển các khoản tiền và nhất là :

   a) Các thu nhập về đầu tư kể cả lợi nhuận, lãi, lợi tức, lãi cổ phần, tiền hoa lợi;

   b) Những khoản tiền cần thiết để hoàn trả những khoản vay hợp pháp;

   c) Hoa lợi thu nợ, thanh lý toàn bộ hoặc từng phần các đầu tư, bao gồm khoản tăng giá trị hoặc các khoản tăng vốn đầu tư;

   d) Các khoản bồi thường được thực hiện theo điều 4;

   e) Tiền trả định kỳ và những thanh toán khác có được từ quyền sử dụng giấy phép và trợ giúp thương mại, hành chính hoặc kỹ thuật.

2. Các công dân của mỗi Bên ký kết được phép hoạt động cho một đầu tư được chấp thuận trên lãnh thổ của Bên kia, cũng được phép chuyển về nước một số lượng thích hợp các thu nhập của mình.

3. Mỗi Bên ký kết sẽ cho phép tiến hành ngay việc chuyển mà không có những chi phí nào khác ngoài thuế và chi phí thông thường. Những bảo đảm nêu trong điều khoản này ít ra cũng bằng những bảo đảm giành cho những người đầu tư của quốc gia được ưu đãi nhất trong những trường hợp tương tự.

ĐIỀU 6

TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Các việc chuyển nói tại Điều 4 và 5 của Hiệp định này được thực hiện theo tỷ giá hối đoái áp dụng vào ngày chuyển và theo qui định hiện hành về hối đoái trên lãnh thổ của quốc gia có đầu tư.

2. Tỷ giá này trong mọi trường hợp sẽ không kém thuận lợi hơn tỷ giá giành cho các nhà đầu tư của quốc gia được ưu đãi nhất, nhất là theo những cam kết cụ thể được nêu trong bất cứ Hiệp định hoặc thoả thuận nào về bảo hộ đầu tư.

3. Trong mọi trường hợp, tỷ giá được áp dụng sẽ công bằng và thoả đáng.

ĐIỀU 7

THẾ QUYỀN

1. Nếu một trong những Bên ký kết hoặc một cơ quan Nhà nước của Bên ký kết đó trả các khoản bồi thường cho những người đầu tư của mình theo một bảo đảm giành cho một đầu tư, thì Bên ký kết kia thừa nhận rằng các quyền của những người đầu tư được bồi thường đã được chuyển giao cho bên ký kết hoặc cho cơ quan Nhà nước có liên quan, với tư cách là người bảo hiểm.

   Cùng một tư cách như những người đầu tư và trong khuôn khổ các quyền được chuyển giao, người bảo hiểm thông qua việc thế quyền được tiến hành và thực hiện các quyền của những người đầu tư nói trên và những yêu cầu có liên quan.

   Sự thế quyền cũng được mở rộng tới các quyền về chuyển giao và về trọng tài được nêu trong Điều 5 và 10.

   Các quyền và hành động này có thể do người bảo hiểm thực hiện trong giới hạn phần rủi ro mà Hợp đồng bảo hiểm nhận đền bù, còn phần rủi ro mà hợp đồng không nhận đền bù thì do người đầu tư được hưởng bảo hiểm thực hiện.

2. Về các quyền chuyển giao, Bên ký kết kia được yêu cầu người bảo hiểm là người thế quyền cho những người đầu tư được bồi thường phải thực hiện nghĩa vụ mà luật pháp hoặc hợp đồng ràng buộc những người đầu tư này.

ĐIỀU 8

LUẬT LỆ ĐƯỢC ÁP DỤNG

Khi một vấn đề liên quan tới dầu tư cùng dược diều chỉnh bởi Hiệp định này và bởi luật quốc gia của một trong những Bên ký kết hoặc bởi các Công ước quốc tế hiện hành hoặc dược các Bên ký kết tham gia trong tương lai, những người dầu tư của Bên ký kết kia dược vận dụng những diều khoản thuận lợi nhất cho mình.

ĐIỀU 9

NHỮNG THOẢ THUẬN ĐẶC BIỆT

1. Những đầu tư do một thoả thuận đặc biệt giữa một trong các Bên ký kết và các người đầu tư của Bên ký kết kia sẽ được điều chỉnh bởi những điều khoản của Hiệp định này và những điều khoản của thoả thuận đặc biệt đó.

2. Mỗi Bên ký kết bảo đảm luôn luôn tôn trọng những cam kết đối với những người đầu tư của phía Bên ký kết kia.

ĐIỀU 10
GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP VỀ ĐẦU TƯ

1. Mọi tranh chấp liên quan tới đầu tư giữa một người đầu tư của một trong các Bên ký kết và Bên ký kết kia được trình bày trong một thông báo viết, kèm theo một bản ghi nhớ đầy đủ chi tiết do bên quan tâm nhất đưa ra.

   Trong chừng mực có thể, tranh chấp này được giải quyết bằng thoả thuận giữa các bên tranh chấp và nếu không thì bằng sự hoà giải giữa các Bên ký kết theo đường ngoại giao.

2. Nếu không giải quyết được bằng thoả thuận trực tiếp giữa các bên tranh chấp hoặc bằng hoà giải theo đường ngoại giao trong vòng 6 tháng kể từ khi gửi thông báo thì vấn đề tranh chấp sẽ được đệ trình lên trọng tài quốc tế, loại trừ mọi hình thức phân xử khác.

   Với mục đích này, mỗi Bên ký kết thoả thuận trước và thoả thuận này là không thay đổi rằng mọi tranh chấp sẽ được đệ trình lên trọng tài này. Sự thoả thuận này có nghĩa là các Bên ký kết từ bỏ đòi hỏi xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc tư pháp trong nước.

3. Trong trường hợp có yêu cầu trọng tài quốc tế, thì việc tranh chấp được đệ trình theo yêu cầu của bên tranh chấp này hoặc bên tranh chấp kia lên Trọng tài Trung tâm quốc tế giải quyết các tranh chấp liên quan tới đầu tư (CIRDI) được thành lập theo "Công ước về giải quyết các tranh chấp liên quan tới đầu tư giữa các quốc gia và các kiều dân của các quốc gia khác" đưa ra để ký kết tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965, khi các Bên ký kết Hiệp định này là thành viên Công ước này. Chừng nào điều kiện này chưa được thực hiện, mỗi Bên ký kết chấp thuận đệ trình tranh chấp lên trọng tài phù hợp với qui định của cơ chế bổ sung của CIRDI.

4. Không một Bên ký kết nào là một bên của vụ tranh chấp được nêu lên những phản bác trong bất cứ giai đoạn nào của quá trình phân xử cũng như của việc thực hiện phán quyết của trọng tài do việc người đầu tư là bên tranh chấp kia nhận được một khoản bồi thường toàn bộ hoặc một phần các mất mát của họ do thực hiện một văn bản bảo hiểm hoặc bảo đảm được nêu ở Điều 7 của Hiệp định này.

5. Toà án trọng tài sẽ phán quyết trên cơ sở pháp luật quốc gia của Bên ký kết liên quan đến tranh chấp mà trên lãnh thổ của bên đó có sự đầu tư, bao gồm cả những qui định liên quan đến các xung đột pháp luật, những điều khoản của Hiệp định này, những qui định của thoả thuận đặc biệt về đầu tư cũng như những nguyên tắc của luật pháp quốc tế.

6. Các phán quyết của Toà án trọng tài là cuối cùng và bắt buộc đối với các bên tranh chấp, mỗi Bên ký kết cam kết thực hiện các quyết định này phù hợp với pháp luật nước mình.

ĐIỀU 11

NƯỚC ĐƯỢC ƯU ĐÃI NHẤT

Về mọi vấn đề liên quan tới việc đối xử đối với các đầu tư, các người đầu tư của mỗi Bên ký kết được hưởng trên lãnh thổ của Bên kia sự đối xử dành cho nước được ưu đãi nhất.

ĐIỀU 12

CÁC TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÝ KẾT VỀ GIẢI THÍCH HOẶC ÁP DỤNG HIỆP ĐỊNH

1. Mọi tranh chấp về giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này phải được giải quyết, nếu có thể, bằng con đường ngoại giao.

2. Nếu không giải quyết được bằng con đường ngoại giao, thì vấn đề tranh chấp được đệ trình lên một Ủy ban hỗn hợp gồm đại diện của hai Bên; Ủy ban này họp theo yêu cầu của Bên quan tâm nhất và không có sự trì hoãn vô cớ.

3. Nếu Ủy ban hỗn hợp không giải quyết được vụ tranh chấp thì theo yêu cầu của Bên này hoặc Bên kia, vụ tranh chấp sẽ được đưa ra xem xét theo một thủ tục trọng tài vận dụng cho từng trường hợp riêng biệt theo cách sau đây :

   Mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một trọng tài trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày một trong các Bên ký kết thông báo cho phía Bên kia ý định đệ trình vấn đề tranh chấp lên trọng tài.

   Hai tháng sau khi được chỉ định, hai trọng tài với một sự thoả thuận chung sẽ chỉ định một công dân có quốc tịch của một nước thứ ba làm Chủ tịch Hội đồng trọng tài.

   Nếu thời hạn này không được tuân thủ, thì Bên này hoặc Bên kia sẽ yêu cầu Chủ tịch Toà án quốc tế tiến hành bổ nhiệm một hoặc những trọng tài còn thiếu.

   Nếu Chủ tịch Toà án quốc tế là công dân của Bên này hoặc Bên kia hoặc của một quốc gia mà Bên này hoặc Bên kia không có quan hệ ngoại giao hoặc nếu vì một lý do khác ông Chủ tịch không làm được việc này, thì Phó Chủ tịch Toà án quốc tế sẽ được mời tiến hành việc bổ nhiệm này.

4. Hội đồng trọng tài được thành lập như trên sẽ tự qui định những thủ tục riêng của mình. Các quyết định sẽ được thông qua theo đa số phiếu. Các quyết định này sẽ là cuối cùng và bắt buộc đối với các Bên ký kết.

5. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu các chi phí về việc chỉ định trọng tài của mình. Các chi phí cho việc chỉ định người trọng tài thứ ba và các chi phí hoạt động của Hội đồng trọng tài sẽ được chia đều cho các Bên ký kết cùng chịu.

ĐIỀU 13

CÁC ĐẦU TỬ CÓ TỪ TRƯỚC

Hiệp định này cũng được áp dụng cho các đầu tư đã được thực hiện trước khi bản Hiệp định này có hiệu lực, do các người đầu tư của một trong các Bên ký kết thực hiện trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phù hợp với luật và những qui định của bên đó. Tuy nhiên Hiệp định này không được áp dụng đối với các đầu tư có từ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975.

ĐIỀU 14

HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau một tháng kể từ ngày các Bên ký kết trao đổi các văn bản phê chuẩn.

   Hiệp định này có hiệu lực trong 10 năm.

   Ít nhất sáu tháng trước khi hết thời hạn có hiệu lực, nếu một trong các Bên ký kết không tuyên bố hủy Hiệp định thì mặc nhiên Hiệp định tiếp tục có hiệu lực trong một thời gian 10 năm nữa; mỗi Bên ký kết tự giành cho mình quyền tuyên bố hủy bỏ Hiệp định bằng một thông báo được đưa ra ít nhất là sáu tháng trước ngày hết hạn hiệu lực hiện hành.

2. Các đầu tư được thực hiện trước ngày hết hạn Hiệp định này vẫn chịu sự điều chỉnh của bản Hiệp định này thêm một giai đoạn là 10 năm nữa kể từ ngày Hiệp định này hết hiệu lực.

Để làm tin, các đại diện ký dưới đây đã được phép của các Chính phủ mình ký Hiệp định này.

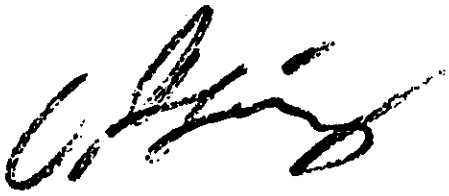
Làm tại Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 1991 thành hai bản gốc bằng tiếng Pháp, tiếng Néerlandaise và tiếng Việt Nam. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các văn bản thì sẽ lấy bản tiếng Pháp làm chuẩn.

THAY MẶT LIÊN MINH KINH TẾ
BỈ - LUXEMBOUR



ROBERT URBAIN
Bộ trưởng Ngoại thương

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM



VÕ ĐÔNG GIANG
Bộ trưởng - Phó Chủ nhiệm
Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư

18_HB1064

3006

ACCORD

ENTRE LA REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM

ET

L'UNION ECONOMIQUE BELGO-LUXEMBOURGEOISE

CONCERNANT L'ENCOURAGEMENT ET LA PROTECTION RECIPROQUES DES INVESTISSEMENTS.

LE GOUVERNEMENT DE LA REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM,

et

LE GOUVERNEMENT DU ROYAUME DE BELGIQUE,
agissant tant en son nom qu'en celui du
Gouvernement du Grand-Duché de Luxembourg,
en vertu d'accords existants,

DESIREUX de renforcer leur coopération économique en créant des conditions favorables à la réalisation d'investissements par des ressortissants de l'une des Parties contractantes sur le territoire de l'autre Partie contractante,

SONT CONVENUS DE CE QUI SUIT :

42

ARTICLE 1.

DEFINITION.

Pour l'application du présent Accord,

1. le terme "investisseurs" désigne :

a) les "nationaux", c'est-à-dire, toute personne physique qui, selon la législation des Etats contractants, est considérée comme citoyen de la Belgique, du Luxembourg ou du Vietnam ;

b) les "sociétés", c'est-à-dire, toute personne morale constituée conformément à la législation belge, luxembourgeoise ou vietnamienne et ayant son siège social sur le territoire de la Belgique, du Luxembourg ou du Vietnam.

2. le terme "investissements" désigne tout élément d'actif quelconque et tout apport direct ou indirect en numéraire, en nature ou en services, investi ou réinvesti dans tout secteur d'activité économique, quel qu'il soit.

Sont considérés, mais non exclusivement, comme des investissements au sens du présent Accord :

a) les biens meubles et immeubles ainsi que tous autres droits réels tels que hypothèques, privilèges, gages, usufruit et droits analogues ;

./...

b) les actions, parts sociales et toutes autres formes de participations, même minoritaires ou indirectes, aux sociétés constituées sur le territoire de l'une des Parties contractantes ;

c) les obligations, créances et droits à toutes prestations ayant une valeur économique ;

d) les droits d'auteur, les droits de propriété industrielle, les procédés techniques, les noms déposés et le fonds de commerce ;

e) les concessions de droit public ou contractuelles, notamment celles relatives à la prospection, la culture, l'extraction ou l'exploitation de ressources naturelles.

Aucune modification de la forme juridique dans laquelle les avoirs et capitaux ont été investis ou réinvestis n'affecte leur qualification d'investissements au sens du présent Accord.

3. le terme "revenus" désigne les sommes produites par un investissement et notamment, mais non exclusivement, les bénéfices, intérêts, accroissements de capital, dividendes, royalties ou indemnités.

ARTICLE 2.

PROMOTION DES INVESTISSEMENTS.

1. Chacune des Parties contractantes encourage les investissements sur son territoire par des investisseurs de l'autre Partie contractante et admet ces investissements en conformité de sa législation.

2. En particulier, chaque Partie contractante autorisera la conclusion et l'exécution de contrats de licence et de conventions d'assistance commerciale, administrative ou technique, pour autant que ces activités aient un rapport avec les investissements.

ARTICLE 3.

PROTECTION DES INVESTISSEMENTS.

1. Tous les investissements, directs ou indirects, effectués par des investisseurs de l'une des Parties contractantes, jouissent, sur le territoire de l'autre Partie contractante, d'un traitement juste et équitable.

2. Sous réserve des mesures nécessaires au maintien de l'ordre public, ces investissements jouissent d'une sécurité et d'une protection constantes, excluant toute mesure injustifiée ou discriminatoire qui pourrait entraver, en droit ou en fait, leur gestion, leur utilisation, leur entretien, leur jouissance ou leur liquidation.

3. Le traitement et la protection définis aux paragraphes 1 et 2 sont au moins égaux à ceux dont jouissent les investisseurs d'un Etat tiers et ne sont, en aucun cas, moins favorables que ceux reconnus par le droit international.

4. Toutefois, ce traitement et cette protection ne s'étendent pas aux privilèges qu'une Partie contractante accorde aux investisseurs d'un Etat tiers, en vertu de sa participation ou de son association à une zone de libre échange, une union douanière, un marché commun ou toute autre forme d'organisations économiques régionales.

ARTICLE 4.

MESURES PRIVATIVES ET RESTRICTIVES DE PROPRIETE.

1. Chacune des Parties contractantes s'engage à ne prendre aucune mesure d'expropriation ou de nationalisation ni aucune autre mesure dont l'effet est de déposséder directement ou indirectement les investisseurs de l'autre Partie contractante des investissements qui leur appartiennent sur son territoire.

2. Si des impératifs d'utilité publique, de sécurité ou d'intérêts national justifient une dérogation au paragraphe 1, les conditions suivantes doivent être remplies :
   a) les mesures sont prises selon une procédure légale;
   b) elles ne sont ni discriminatoires, ni contraires à un engagement spécifique;
   c) elles sont assorties de dispositions prévoyant le paiement d'une indemnité adéquate et effective.

3. Le montant des indemnités correspondra à la valeur réelle des investissements concernés à la veille du jour où les mesures ont été prises ou rendues publiques.

   Les indemnités sont réglées dans la monnaie de l'Etat auquel appartient l'investisseur ou en toute autre monnaie convertible. Elles seront versées sans délai et librement transférables. Elles porteront intérêt au taux commercial normal depuis la date de leur fixation jusqu'à celle de leur paiement.

4. Pour les matières réglées par le présent article, chaque Partie contractante accordera aux investisseurs de l'autre Partie un traitement au moins égal à celui qu'elle réserve sur son territoire aux investisseurs de la nation la plus favorisée. Ce traitement ne sera en aucun cas moins favorable que celui reconnu par le droit international.

ARTICLE 5.

TRANSFERTS.

1. Chaque Partie contractante, sur le territoire de laquelle des investissements ont été effectués par des investisseurs de l'autre Partie contractante, accorde à ces investisseurs le libre transfert de leurs avoirs liquides et notamment :

   a) des revenus des investissements y compris les bénéfices, intérêts, revenus de capital, dividendes, royalties;
   b) des sommes nécessaires au remboursement d'emprunts régulièrement contractés;
   c) du produit des recouvrements de créances, de la liquidation totale ou partielle des investissements, en incluant les plus-values ou augmentations du capital investi;
   d) des indemnités payées en exécution de l'article 4;
   e) des redevances et autres paiements découlant des droits de licence et de l'assistance commerciale, administrative ou technique.

2. Les nationaux de chacune des Parties contractantes autorisés à travailler au titre d'un investissement agréé sur le territoire de l'autre Partie contractante, sont également autorisés à transférer dans leur pays d'origine une quotité appropriée de leur rémunération.

3. Chacune des Parties contractantes délivrera les autorisations nécessaires pour assurer sans délai l'exécution des transferts et ce, sans autres charges que les taxes et frais usuels.
   Les garanties prévues par le présent article sont au moins égales à celles accordées en des cas analogues aux investisseurs de la nation la plus favorisée.

ARTICLE 6.

TAUX DE CHANGE.

1. Les transferts visés aux articles 4 et 5 du présent Accord sont effectués aux taux de change applicables à la date de ceux-ci et en vertu de la réglementation des changes en vigueur dans l'Etat sur le territoire duquel l'investissement a été effectué.

2. Ces taux ne seront en aucun cas moins favorables que ceux accordés aux investisseurs de la nation la plus favorisée, notamment en vertu d'engagements spécifiques, prévus dans des accords ou arrangements quelconques conclus en matière de protection des investissements.

3. Dans tous les cas, les taux appliqués seront justes et équitables.

ARTICLE 7.

SUBROGATION.

1. Si l'une des Parties contractantes ou un organisme public de celle-ci paie des indemnités à ses propres investisseurs en vertu d'une garantie donnée pour un investissement, l'autre Partie contractante reconnaît que les droits des investisseurs indemnisés ont été transférés à la Partie contractante ou à l'organisme public concerné, en sa qualité d'assureur.

   Au même titre que les investisseurs, et dans les limites des droits ainsi transférés, l'assureur peut, par voie de subrogation, exercer et faire valoir les droits desdits investisseurs et les revendications y relatives.

   La subrogation des droits s'étend également aux droits à transfert et à arbitrage visés aux articles 5 et 10.

   Ces droits et actions peuvent être exercés par l'assureur dans les limites de la quotité du risque couverte par le contrat de garantie, et par l'investisseur bénéficiaire de la garantie, dans les limites de la quotité du risque non couverte par le contrat.

2. En ce qui concerne les droits transférés, l'autre Partie contractante peut faire valoir à l'égard de l'assureur, subrogé dans les droits des investisseurs indemnisés, les obligations qui incombent légalement ou contractuellement à ces derniers.

ARTICLE 8.

REGLES APPLICABLES.

Lorsqu'une question relative aux investissements est régie à la fois par le présent Accord et par la législation nationale de l'une des Parties contractantes ou par des conventions internationales existantes ou souscrites par les Parties dans l'avenir, les investisseurs de l'autre Partie contractante peuvent se prévaloir des dispositions qui leur sont les plus favorables.

ARTICLE 9.

ACCORDS PARTICULIERS.

1. Les investissements ayant fait l'objet d'un accord particulier entre l'une des Parties contractantes et des investisseurs de l'autre Partie seront régis par les dispositions du présent Accord et par celles de cet accord particulier.

2. Chacune des Parties contractantes assure à tout moment le respect des engagements qu'elle aura pris envers les investisseurs de l'autre Partie contractante.

ARTICLE 10.

REGLEMENT DE DIFFERENDS RELATIFS AUX INVESTISSEMENTS.

1. Tout différend relatif aux investissements, entre un investisseur de l'une des Parties contractantes et l'autre Partie contractante, fait l'objet d'une notification écrite, accompagnée d'un aide-mémoire suffisamment détaillé, de la part de la partie la plus diligente.

   Dans la mesure du possible, ce différend est réglé à l'amiable entre les parties au différend et à défaut, par la conciliation entre les Parties contractantes par la voie diplomatique.

2. A défaut de réglement amiable par arrangement direct entre les parties au différend ou par conciliation par la voie diplomatique dans les six mois à compter de sa notification, le différend est soumis, à l'exclusion de tout autre recours juridique, à l'arbitrage international.

   A cette fin, chacune des Parties contractantes donne son consentement anticipé et irrévocable à ce que tout différend soit soumis à cet arbitrage. Ce consentement implique qu'elles renoncent à exiger l'épuisement des recours administratifs ou judiciaires internes.

3. En cas de recours à l'arbitrage international, le différend est soumis à la demande de l'une ou l'autre partie au différend, à l'arbitrage du Centre international pour le Règlement des Différends relatifs aux Investissements (C.I.R.D.I.), créé par "la Convention pour le règlement des différends relatifs aux investissements entre Etats et ressortissants d'autres Etats", ouverte à la signature à Washington, le 18 mars 1965, lorsque chaque Etat partie au présent Accord sera membre de celle-ci. Aussi longtemps que cette condition n'est pas remplie, chacune des Parties contractantes consent à ce que le différend soit soumis à l'arbitrage conformément au règlement du Méchanisme supplémentaire du CIRDI.

./...

4. Aucune des Parties contractantes, partie à un différend, ne soulèvera d'objection, à aucun stade de la procédure d'arbitrage ni de l'exécution d'une sentence d'arbitrage, du fait que l'investisseur, partie adverse au différend, aurait perçu une indemnité couvrant tout ou partie de ses pertes en exécution d'une police d'assurance ou de la garantie prévue à l'article 7 du présent Accord.

5. Le tribunal arbitral statuera sur base du droit national de la Partie contractante partie au litige sur le territoire de laquelle l'investissement est situé, y compris les règles relatives aux conflits de lois, des dispositions du présent Accord, des termes de l'accord particulier qui serait intervenu au sujet de l'investissement, ainsi que des principes de droit international.

6. Les sentences d'arbitrage sont définitives et obligatoires pour les parties au différend. Chaque Partie contractante s'engage à exécuter les sentences en conformité de sa législation nationale.

ARTICLE 11.

NATION LA PLUS FAVORISEE.

Pour toutes les questions relatives au traitement des investissements, les investisseurs de chacune des Parties contractantes bénéficient, sur le territoire de l'autre Partie, du traitement de la nation la plus favorisée.

ARTICLE 12.

DIFFERENDS D'INTERPRETATION OU D'APPLICATION ENTRE LES PARTIES CONTRACTANTES.

1. Tout différend relatif à l'interprétation ou à l'application du présent Accord doit être réglé, si possible, par la voie diplomatique.

2. A défaut de règlement par la voie diplomatique, le différend est soumis à une commission mixte, composée de représentants des deux Parties; celle-ci se réunit à la demande de la Partie la plus diligente et sans délai injustifié.

3. Si la commission mixte ne peut régler le différend, celui-ci sera soumis, à la demande de l'une ou l'autre des Parties contractantes, à une procédure d'arbitrage mise en oeuvre, pour chaque cas particulier, de la manière suivante :

   Chaque Partie contractante désignera un arbitre dans un délai de deux mois à compter de la date à laquelle l'une des Parties contractantes a fait part à l'autre de son intention de soumettre le différend à arbitrage. Dans les deux mois suivant leur désignation, les deux arbitres désignent d'un commun accord un ressortissant d'un Etat tiers qui sera président du collège des arbitres.

   Si ces délais n'ont pas été observés, l'une ou l'autre Partie contractante invitera le Président de la Cour Internationale de Justice à procéder à la nomination de l'arbitre ou des arbitres non désignés.

   Si le Président de la Cour Internationale de Justice est ressortissant de l'une ou l'autre Partie contractante ou d'un Etat avec lequel l'une ou l'autre Partie contractante n'entretient pas de relations diplomatiques, ou si, pour une autre raison,

./...

il est empêché d'exercer cette fonction, le Vice-Président de la Cour Internationale de Justice sera invité à procéder à cette nomination.

4. Le collège ainsi constitué fixera ses propres règles de procédure. Ses décisions seront prises à la majorité des voix; elles seront définitives et obligatoires pour les Parties contractantes.

5. Chaque Partie contractante supportera les frais liés à la désignation de son arbitre. Les débours inhérents à la désignation du troisième arbitre et les frais de fonctionnement du collège seront supportés, à parts égales, par les Parties contractantes.

ARTICLE 13.

INVESTISSEMENTS ANTERIEURS.

Le présent Accord s'applique également aux investissements effectués, avant son entrée en vigueur, par les investisseurs de l'une des Parties contractantes sur le territoire de l'autre Partie contractante en conformité de ses lois et règlements. Toutefois, il ne s'applique pas aux investissements antérieurs au 30 avril 1975.

ARTICLE 14.

ENTREE EN VIGUEUR ET DUREE.

1. Le présent Accord entrera en vigueur un mois à compter de la date à laquelle les Parties contractantes auront échangé leurs instruments de ratification.
   Il reste en vigueur pour une période de dix ans.

   A moins que l'une des Parties contractantes ne le dénonce au moins six mois avant l'expiration de sa période de validité, il est chaque fois reconduit tacitement pour une nouvelle période de dix ans, chaque Partie contractante se réservant le droit de le dénoncer par une notification introduite au moins six mois avant la date d'expiration de la période de validité en cours.

2. Les investissements effectués antérieurement à la date d'expiration du présent Accord lui restent soumis pour une période de dix ans à compter de cette date.

EN FOI DE QUOI, les représentants soussignés, dûment autorisés par leurs Gouvernements respectifs, ont signé le présent Accord.

Fait à Hanoi, le 24 janvier de l'an mil neuf cent nonante-et-un, en double original en langues française, néerlandaise et vietnamienne. En cas de divergence entre les textes, le texte en langue française fera foi.

POUR LE GOUVERNEMENT DE LA REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM

VO DONG GIANG
Ministre
Vice-Président du Comité d'Etat de la Coopération et des Investissements

POUR L'UNION ECONOMIQUE BELGO-LUXEMBOURGEOISE

ROBERT URBAIN
Ministre du Commerce Extérieur

PROCES-VERBAL D'ECHANGE D'INSTRUMENTS DE RATIFICATION

PROCES-VERBAAL VAN UITWISSELING VAN AKTEN VAN BEKRACHTIGING

PROTOCOL OF EXCHANGE OF INSTRUMENTS OF RATIFICATION

Les soussignés se sont réunis ce jour à l'effet de procéder à l'échange des instruments de ratification concernant l'Accord entre l'Union économique belgo-luxembourgeoise et la République socialiste du Vietnam concernant l'encouragement et la protection réciproques des investissements, signé à Hanoi le 24 janvier 1991.

De ondergetekenden zijn heden bijeengekomen ten einde over te gaan tot de uitwisseling van de akten van bekrachtiging betreffende de Overeenkomst tussen de Belgisch-Luxemburgse Economische Unie en de Socialistische Republiek Vietnam inzake de wederzijdse bevordering en bescherming van investeringen, ondertekend te Hanoi op 24 januari 1991.

The undersigned have met today for the purpose of exchanging the instruments of ratification of the Agreement between the Belgo-Luxembourg Economic Union and the Socialist Republic of Vietnam on the reciprocal promotion and protection of investments, signed at Hanoi on this 24th January 1991.

Ces instruments ont été examinés et trouvés en bonne et due forme et l'échange en a été opéré.

Nadat de akten zijn nagekeken en in voorgeschreven vorm bevonden, heeft de uitwisseling plaatsgevonden.

These instruments having been examined and found to be in good and due form, the exchange took place.

EN FOI DE QUOI, les soussignés ont revêtu le présent procès-verbal de leur signature.

TEN BLIJKE WAARVAN de ondergetekenden dit proces-verbaal van hun handtekeningen hebben voorzien.

IN WITNESS WHEROF, the undersigned have signed the present Protocol.

FAIT à Bruxelles, le 11 mai 1999, en double exemplaire, en langues française, néerlandaise et anglaise.

GEDAAN te Brussel, op 11 mei 1999, in tweevoud, in de Nederlandse, de Franse en de Engelse taal.

DONE at Brussels this 11 day of May 1999, in duplicate in the English, French and Dutch languages.

POUR LE ROYAUME DE BELGIQUE,

VOOR HET KONINKRIJK BELGIË,

FOR THE KINGDOM OF BELGIUM,

A.-M. SNYERS

Conseiller-général,
Adviseur-generaal,
Adviser-general

POUR LA REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM,
VOOR DE SOCIALISTISCHE REPUBLIEK VIETNAM,
FOR THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM,

HUYNH ANH DZUNG

Ambassadeur,
Ambassadeur,
Ambassador,

ALBERT II,

ROI DES BELGES,

A tous, présents et à venir,

SALUT ,

ALBERT II,

KONING DER BELGEN,

Aan allen die nu zijn en hierna wezen zullen,

ONZE GROET

Ayant vu et examiné l'Accord entre l'Union économique belgo-luxembourgeoise et la République socialiste du Viêtnam concernant l'encouragement et la protection réciproques des investissements, signé à Hanoi le 24 janvier 1991 , acte dont la teneur suit:

Hebbende gezien en onderzocht de Overeenkomst tussen de Belgisch- Luxemburgse Economische Unie en de Socialistische Republiek Vietnam inzake de wederzijdse bevordering en bescherming van investeringen, ondertekend te Hanoi op 24 januari 1991, akte waarvan de inhoud volgt :

Nous, ayant pour agréable l' Acte qui précède, l'approuvons, ratifions et confirmons, au nom de l'Union économique belgo-luxembourgeoise, promettant de le faire observer, selon sa forme et teneur, sans permettre qu'il y soit contrevenu en aucune manière que ce soit.

En foi de quoi, Nous avons signé les présentes lettres de ratification et y avons fait apposer le sceau de l'Etat.

Donné à *Châteauneuf-de-Grasse,*
le 23 avril 1958.

Wij, hebbende bovengemelde Akte goedgevonden, keuren ze goed, bekrachtigen en bevestigen ze in naam van de Belgisch-Luxemburgse Economische Unie, en beloven ze te doen naleven, naar vorm en naar inhoud, zonder te gedogen dat er op enigerlei wijze inbreuk opgemaakt worde.

Ter oorkonde waarvan Wij deze akte van bekrachtiging ondertekend en ze van 's Lands zegel doen voorzien hebben.

Gegeven te *Châteauneuf-de-Grasse,*
23 april 1958.

PAR LE ROI:

Le Ministre des Affaires étrangères,

VAN KONINGSWEGE:

De Minister van Buitenlandse Zaken,

Erik DERYCKE